

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HK2 – KHỐI 10

BÀI 11: HÌNH CHIẾU TRỰC ĐO

Câu 1: Khái niệm hình chiếu trực đo:

- A. Là hình biểu diễn hai chiều của vật thể và được xây dựng bằng phép chiếu song song.
- B. Là hình biểu diễn đồng thời cả ba chiều của vật thể và được xây dựng bằng phép chiếu song song.
- C. Là hình được xây dựng bằng phép chiếu song song.
- D. Đáp án khác.

Câu 2: Các trục tọa độ Oxyz gắn với vật thể theo các chiều nào?

- A. Chiều rộng. B. Chiều dài. C. Chiều cao. D. Cả 3 ý trên.

Câu 3: Hình chiếu của vật thể thu được trên mặt phẳng hình chiếu được gọi là:

- A. Hình chiếu trực đo. B. Hình chiếu của các trục tọa độ.
- C. Hình chiếu vuông góc. D. Đáp án khác.

Câu 4: Các trục $O'x'$, $O'y'$ và $O'z'$ gọi là:

- A. Trục đo. B. Hệ trục tọa độ.
- C. Góc trục đo. D. Đáp án khác.

Câu 5: Góc giữa các trục đo $\widehat{x'O'y'}$, $\widehat{y'O'z'}$, $\widehat{z'O'x'}$ gọi là:

- A. Trục đo. B. Hệ trục tọa độ.
- C. Góc trục đo. D. Đáp án khác.

Câu 6: $p = \frac{O'A'}{OA}$ là hệ số nào?

- A. Hệ số biến dạng theo trục Oy. B. Hệ số biến dạng theo trục $O'y'$.
- C. Hệ số biến dạng theo trục Ox. D. Hệ số biến dạng theo trục $O'x'$.

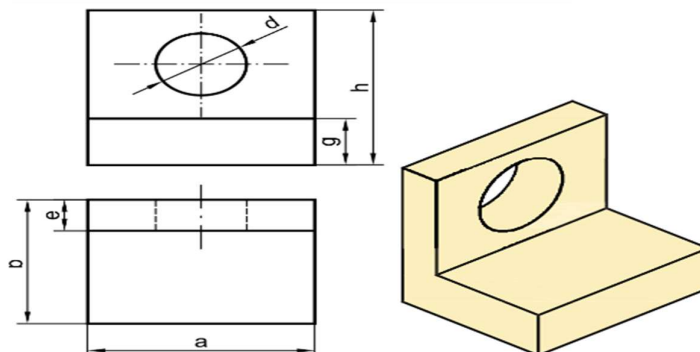
Câu 7: $q = \frac{O'B'}{OB}$ là hệ số biến dạng nào?

- A. Hệ số biến dạng theo trục Oy. B. Hệ số biến dạng theo trục $O'y'$.
- C. Hệ số biến dạng theo trục Ox. D. Hệ số biến dạng theo trục $O'x'$.

Câu 8: Có bao nhiêu hệ số biến dạng?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 9: Em hãy: Quan sát hình a, b và xác định hình chiếu tương ứng.



a)

b)

- A. a – Hình chiếu trục đo; b – Hình chiếu vuông góc.
- B. a – Hình chiếu vuông góc; b – Hình chiếu trục đo.
- C. a – Hình chiếu vuông góc; b – Hình chiếu của các trục tọa độ.
- D. Đáp án khác.

CHƯƠNG II: VẼ KỸ THUẬT

BÀI 13: BIỂU DIỄN QUY ƯỚC REN

Câu 1: Các chi tiết có ren được sử dụng rộng rãi trong:

- A. Các loài động vật có sức mạnh lớn như hổ, gấu,...
- B. Các loài thực vật có thân gỗ cứng
- C. Các máy móc, thiết bị và trong đời sống.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 2: Ren ngoài còn gọi là:

- A. Ren trục B. Ren lỗ C. Ren trần D. Ren lộ thiên

Câu 3: Ren dùng để làm gì?

- A. Ghép nối các chi tiết máy với nhau. B. Dùng để truyền chuyển động.
- C. Tạo nên phương thức kết nối bán dẫn D. Cả A và B.

Câu 4: Câu nào sau đây **không** đúng về quy định biểu diễn đối với ren nhìn thấy?

- A. Đường đỉnh ren được vẽ bằng nét liền đậm.
- B. Đường giới hạn ren được vẽ bằng nét liền đậm.
- C. Đường chân ren được vẽ bằng nét liền đậm.
- D. Vòng đỉnh ren được vẽ bằng nét liền đậm.

Câu 5: Ren hệ mét được kí hiệu là gì?

- A. Metre B. M C. Sq D. Tr

Câu 6: Ren trong là ren:

- A. Được hình thành ở mặt ngoài.
- B. Được hình thành ở mặt trong của chi tiết.
- C. Ren tạo nên phương thức kết nối bán dẫn.
- D. Cả B và C.

Câu 7: Vòng chân ren của ren nhìn thấy được vẽ như thế nào?

- A. Vẽ hờ bằng nét liền mảnh.
- B. Vẽ hờ bằng nét liền đậm.
- C. Vẽ kín bằng nét chấm gạch.
- D. Vẽ kín bằng nét đứt mảnh.

Câu 8: Trường hợp ren bị che khuất thì:

- A. Các đường đỉnh ren, chân ren và giới hạn ren đều được vẽ bằng nét liền mảnh.
- B. Các đường đỉnh ren, chân ren và giới hạn ren đều được vẽ bằng nét đứt mảnh.

C. Đường đỉnh ren và chân ren được vẽ liền mảnh còn giới hạn ren thì vẽ bằng nét đứt mảnh.

D. Đường đỉnh ren và chân ren được vẽ bằng nét đứt mảnh còn giới hạn ren thì vẽ bằng nét liền mảnh.

Câu 9: Trong kí hiệu ren thì ghi những gì?

A. Kí hiệu hình dạng ren, kích thước đường kính của ren, bước của ren, hướng xoắn đối với ren trái.

B. Kí hiệu hình dạng ren, kích thước đường kính của ren, bước của ren, hướng xoắn đối với ren phải.

C. Kí hiệu hình dạng ren, kích thước bán kính ren, số vòng xoắn đối với ren trên.

D. Kí hiệu hình dạng ren, kích thước bán kính ren, số vòng xoắn đối với ren dưới.

Câu 10: Các chi tiết có ren được sử dụng rộng rãi trong:

A. Các đồ vật lớn và nặng

B. Các mối ghép mềm

C. Các máy móc, thiết bị và trong đời sống.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 11: Đối với ren nhìn thấy, dùng nét liền đậm vẽ:

A. Đường đỉnh ren

B. Đường giới hạn ren

C. Cả A và B đều đúng

D. Đáp án khác

Câu 12: Vòng chân ren được vẽ:

A. Cả vòng

B. 1/2 vòng

C. 3/4 vòng

D. 1/4 vòng

Câu 13: Ren ngoài còn gọi là:

A. Ren trục

B. Ren lỗ

C. Ren trần

D. Ren lộ thiên

Câu 14: Ren dùng để làm gì?

A. Ghép nối các chi tiết máy với nhau.

B. Dùng để truyền chuyển động.

C. Tạo nên phương thức kết nối bán dẫn

D. Cả A và B.

Câu 15: Ren thang được kí hiệu là gì?

A. Metre

B. M

C. Sq

D. Tr

Câu 16: Ren trong là ren:

A. Được hình thành ở mặt ngoài.

B. Được hình thành ở mặt trong của chi tiết.

C. Ren tạo nên phương thức kết nối bán dẫn.

D. Cả B và C.

Câu 17: Vòng chân ren của ren nhìn thấy được vẽ như thế nào?

A. Vẽ hở bằng nét liền mảnh.

B. Vẽ hở bằng nét liền đậm.

C. Vẽ kín bằng nét chấm gạch.

D. Vẽ kín bằng nét đứt mảnh.

Câu 18: Trường hợp ren bị che khuất thì:

A. Các đường đỉnh ren, chân ren và giới hạn ren đều được vẽ bằng nét liền mảnh.

B. Các đường đỉnh ren, chân ren và giới hạn ren đều được vẽ bằng nét đứt mảnh.

C. Đường đỉnh ren và chân ren được vẽ liền mảnh còn giới hạn ren thì vẽ bằng nét đứt mảnh.

D. Đường đỉnh ren và chân ren được vẽ bằng nét đứt mảnh còn giới hạn ren thì vẽ bằng nét liền mảnh.

Câu 19: Kí hiệu 56 ± 0.1 khi ghi dung sai kích thước có nghĩa là:

A. Kích thước thực là 56.0; kích thước sau khi gia công nằm trong khoảng 55 đến 57.

B. Kích thước thực là 56.0; kích thước sau khi gia công nằm trong khoảng 55.9 đến 56.1.

C. Kích thước giới hạn lớn nhất là 57; giới hạn nhỏ nhất 55 và dung sai bằng 0.2.

D. Kích thước giới hạn lớn nhất là 56.1; giới hạn nhỏ nhất bằng 55.9 và dung sai là 2.

Câu 20. Đường vòng đỉnh ren được vẽ bằng nét

- A. Đứt mảnh. B. Liền mảnh. C. Liền đậm. D. Gạch chấm mảnh.

Câu 21. Ren vuông được kí hiệu

- A. M. B. Sq. C. Tr. D. Th.

Câu 22. Tại vị trí ren trục và ren lỗ ăn khớp với nhau

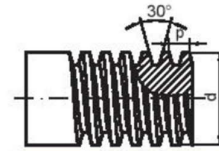
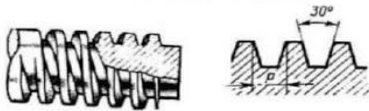
- A. Chỉ vẽ phần ren trục, không vẽ phần ren lỗ. C. Vẽ cả ren trục và ren lỗ.
B. Chỉ vẽ phần ren lỗ, không vẽ phần ren trục. D. Không vẽ cả ren trục và ren lỗ.

Câu 23. Ren trục và ren lỗ lắp được với nhau khi

- A. Dạng ren và đường kính ren như nhau.
B. Dạng ren, đường kính ren, hướng xoắn như nhau.
C. Dạng ren và hướng xoắn như nhau.
D. Dạng ren, đường kính ren, bước ren, hướng xoắn như nhau.

Câu 24. Hình bên cạnh là hình dạng của loại ren nào?

- A. Ren hệ mét. B. Ren vuông. C. Ren thang D. Ren dài.



Câu 25. Ren ở hình bên là

- A. Ren ngoài. B. Ren trong. C. Ren giữa. D. Ren trên.

CHƯƠNG II: VẼ KỸ THUẬT

BÀI 14: BẢN VẼ CƠ KHÍ

Câu 1: Bản vẽ chi tiết **không** bao gồm thành phần nào?

- A. Hình biểu diễn B. Kích thước
C. Lí do thực hiện D. Khung tên.

Câu 2: Độ nhám bề mặt là gì?

- A. Là một trị số nói lên mức rắn chắc của bề mặt chi tiết.
B. Là một trị số nói lên độ nhấp nhô của bề mặt chi tiết.
C. Là mức độ an toàn của chi tiết sau khi gia công.
D. Là mức độ thích ứng với các bộ phận khác của một chi tiết sau khi gia công.

Câu 3: Dung sai kích thước là gì?

- A. Là tổng kích thước của chi tiết trước và sau quá trình gia công.
B. Là tổng các tính toán ban đầu về kích thước của một chi tiết sau khi gia công.
C. Là hiệu giữa trung bình kích thước của chi tiết sau mỗi lần gia công.
D. Là hiệu giữa kích thước giới hạn lớn nhất và kích thước giới hạn nhỏ nhất.

Câu 4: Bước đầu tiên khi lập bản vẽ chi tiết là gì?

- A. Chọn phương án biểu diễn
- B. Tìm hiểu công dụng, yêu cầu kỹ thuật của chi tiết
- C. Ghi kích thước, các yêu cầu kỹ thuật và nội dung khung tên
- D. Vẽ các hình biểu diễn

Câu 5: Bản vẽ lắp trình bày những gì?

- A. Kỹ thuật mô phỏng các chi tiết sau khi được gia công lắp với nhau.
- B. Hình dạng và vị trí chính xác của toàn bộ các chi tiết được lắp với nhau.
- C. Hình dạng và vị trí tương quan của một nhóm chi tiết được lắp với nhau.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 6: Bản vẽ lắp được dùng làm gì?

- A. Làm hình ảnh minh họa trực quan các chi tiết của máy móc.
- B. Làm tài liệu lắp đặt, điều chỉnh, vận hành và kiểm tra sản phẩm.
- C. Làm thành phần đưa vào thực hiện khi gia công sản phẩm.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 7: Trong bản vẽ chi tiết, các hình biểu diễn thể hiện:

- A. Hình dạng của chi tiết máy
- B. Hình dạng của ren xoắn
- C. Cơ chế vận hành của chi tiết máy
- D. Trong bản vẽ chi tiết không có các hình biểu diễn.

Câu 8: Trong bản vẽ chi tiết, các kích thước thể hiện:

- A. Tốc độ quay của các bộ phận chi tiết máy.
- B. Quy mô hoạt động của các bộ phận chi tiết máy.
- C. Độ lớn các bộ phận của chi tiết máy.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 9: Độ nhám càng nhỏ thì bề mặt:

- A. Càng nhấp nhô
- B. Càng nhẵn.
- C. Càng bền vững
- D. Tất cả các đáp án

Câu 10: Kí hiệu 56 ± 0.1 khi ghi dung sai kích thước có nghĩa là:

- A. Kích thước ban đầu là 56.0; kích thước sau khi gia công nằm trong khoảng 55 đến 57.
- B. Kích thước ban đầu là 56.0; kích thước sau khi gia công nằm trong khoảng 55.9 đến 56.1.
- C. Kích thước giới hạn lớn nhất bằng 57; kích thước giới hạn nhỏ nhất bằng 55 và dung sai bằng 2.
- D. Kích thước giới hạn lớn nhất bằng 56.1; kích thước giới hạn nhỏ nhất bằng 55.9 và dung sai bằng 0.2.

Câu 11: Nội dung của bản vẽ chi tiết gồm

- A. Hình biểu diễn, kích thước, yêu cầu kỹ thuật.
- B. Kích thước, yêu cầu kỹ thuật, khung tên, hình biểu diễn.
- C. Yêu cầu kỹ thuật, khung tên, kích thước.
- D. Khung tên, hình biểu diễn, yêu cầu kỹ thuật, hệ số biến dạng.

Câu 12: Đọc bản vẽ chi tiết để

- A. Biết tên gọi, công dụng, hình dáng, cấu tạo, kích thước, vật liệu và yêu cầu kỹ thuật.
- B. Hiểu rõ những kích thước và hình dáng của chi tiết.
- C. Nắm được những yêu cầu kỹ thuật khi gia công chi tiết.

D. Biết được cấu tạo, hình dáng, kích thước khi gia công chi tiết.

Câu 13. Quy trình lập bản vẽ chi tiết bao gồm bao nhiêu bước?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 14. Bước 3 của quy trình lập bản vẽ chi tiết là:

- A. Tìm hiểu công dụng, yêu cầu kỹ thuật của chi tiết.
B. Chọn phương án biểu diễn
C. Vẽ các hình biểu diễn
D. Ghi kích thước, các yêu cầu kỹ thuật và nội dung khung tên.

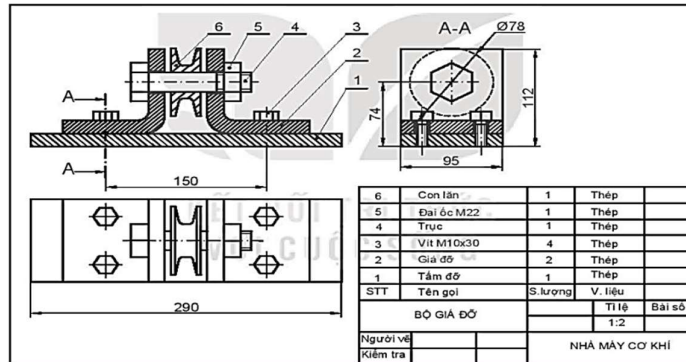
Câu 15. Trên bản vẽ lắp, hình biểu diễn:

- A. Thể hiện hình dạng và vị trí của chi tiết trong sản phẩm
B. Gồm kích thước chung và kích thước lắp giữa các chi tiết.
C. Gồm thông tin tên các chi tiết, số lượng và vật liệu chế tạo
D. Gồm các nội dung quản lý bản vẽ, quản lý sản phẩm.

Câu 16. Chọn câu sai. Bản vẽ lắp được dùng để

- A. lắp đặt sản phẩm. B. điều chỉnh sản phẩm.
C. thể hiện quy mô sản phẩm. D. vận hành sản phẩm

Câu 17. Bản vẽ lắp ở hình bên dưới có bao nhiêu chi tiết?



- A. 2. B. 4. C. 6. D. 8.

CHƯƠNG II: VẼ KỸ THUẬT

BÀI 15: BẢN VẼ XÂY DỰNG

Câu 1: Bản vẽ xây dựng là gì?

- A. Bản vẽ mô tả các công trình xây dựng nói chung như nhà dân dụng, nhà công nghiệp, cầu đường, bến cảng, công trình thủy lợi,...
- B. Bản vẽ mô tả các công trình dành cho các công ty, tổ chức lớn như Tòa án Tối cao, Tòa nhà Quốc hội,...

C. Loại bản vẽ dành riêng cho nhà dân dụng

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 2: Mặt bằng các tầng của ngôi nhà là gì?

- A. Mặt thể hiện trình độ tư duy khoa học và tinh thần của người chủ nhà.
- B. Số lượng các phòng tương ứng với kích thước của ngôi nhà.
- C. Hình cắt bằng với các mặt phẳng cắt tường tượng nằm ngang đi qua cửa sổ (cách mặt sàn khoảng 1.5m)
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 3: Mặt đứng của ngôi nhà là gì?

- A. Là hình chiếu vuông góc của ngôi nhà lên mặt phẳng thẳng đứng để thể hiện hình dáng kiến trúc bên ngoài ngôi nhà.
- B. Là hình cắt bằng với các mặt phẳng cắt tường tượng nằm ngang đi qua cửa sổ (vuông góc với mặt sàn)
- C. Là hình cắt thu được khi dùng mặt phẳng cắt tường tượng thẳng đứng cắt qua không gian trống của ngôi nhà.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 4: Hình biểu diễn chính của một ngôi nhà là:

- A. Mặt bằng B. Mặt đứng. C. Mặt cắt. D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 5. Một ngôi nhà thường có hình biểu diễn chính nào?

- A. Mặt đứng, mặt cắt, mặt bằng. B. Mặt cắt, mặt bằng.
- C. Mặt bằng, mặt đứng. D. Mặt đứng, mặt cắt.

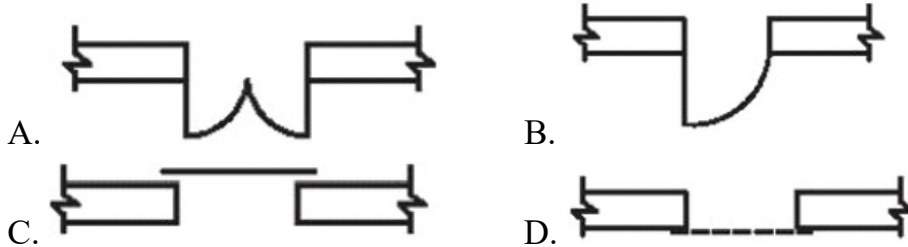
Câu 6. Chọn phát biểu đúng:

- A. Mỗi ngôi nhà chỉ có một mặt bằng
- B. Nếu ngôi nhà có nhiều tầng thì phải có bản vẽ mặt bằng riêng cho từng tầng
- C. Cứ 2 tầng thì có một mặt bằng
- D. Đối với nhà có 2 tầng thì mặt bằng của 2 tầng giống nhau ở kí hiệu cầu thang.

Câu 7. Bước 1 của quy trình lập bản vẽ mặt bằng ngôi nhà là:

- A. Vẽ hệ thống trục của các tường hoặc cột bằng nét gạch chấm mảnh.
- B. Vẽ đường bao quanh của hệ thống các cột, tường và vách ngăn.
- C. Vẽ kí hiệu cầu thang các tầng
- D. Ghi kích thước

Câu 8. Hãy cho biết trên bản vẽ nhà, đâu là kí hiệu cửa đơn 2 cánh?



Câu 9. Hình dưới đây là hình biểu diễn nào của một ngôi nhà?



- A. Mặt cắt. B. Mặt đứng. C. Mặt bằng D. Mặt bên.

Câu 10. Vẽ kĩ thuật với sự trợ giúp của máy tính là

- A. Sử dụng phần mềm để lập bản vẽ. B. Sử dụng giấy, bút để lập bản vẽ.
- C. Sưu tầm các bản vẽ kĩ thuật. D. Tham khảo các bản vẽ kĩ thuật.

Câu 11. Giao diện thanh công cụ của phần mềm AutoCAD

- A. Là hàng chữ nằm trên cùng.
- B. Là vùng không gian lớn nhất ở trung tâm màn hình.
- C. Nằm ngay bên dưới thực đơn. D. Nằm bên dưới vùng đồ họa.

Câu 12. Sắp xếp các bước thực hiện khi thiết lập bản vẽ bằng máy tính theo đúng trình tự.

1 – Kết xuất bản vẽ. 2 – Tạo bản vẽ mới. 3 – Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ
4 – Khởi động phần mềm. 5 – Thiết lập các thông số ban đầu.

A. 1-2-3-4-5. B. 4-2-5-3-1. C. 4-2-1-5-3. D. 1-2-4-5-3.

Câu 13: Dùng nút lệnh Line để:

A. vẽ đường thẳng.

B. Vẽ đường tròn.

C. vẽ cung tròn.

D. vẽ hình chữ nhật.

Câu 14. Để nối 2 đường bằng một cung tròn ta dùng lệnh:

A. Filet

B. Chamfer

C. Circle

D. Arc

Câu 15. Để tạo đối tượng song song ta sử dụng

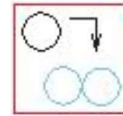
A. Offset

B. Rectangle

D. Trim



nút



lệnh:

C.Copy

Câu 16. Để vẽ đường tròn ta có thể gõ lệnh.....rồi bấm enter.

A. Tr

B. C

C. Đt

D. L

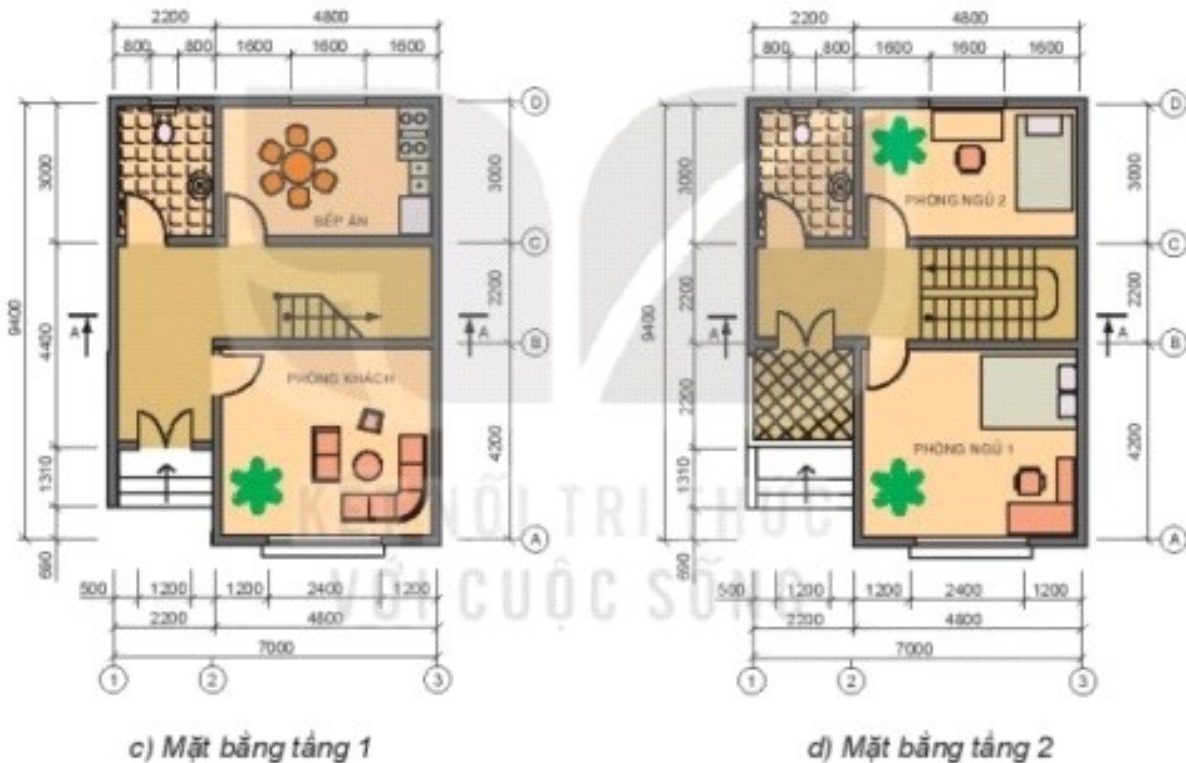
II. Tự luận:

Câu 1: Đọc bản vẽ các mặt bằng tầng 1 và tầng 2 của ngôi nhà hai tầng (Hình 15.3 c, d) và cho biết:

1. Số phòng, chức năng, kích thước và trang thiết bị mỗi phòng.

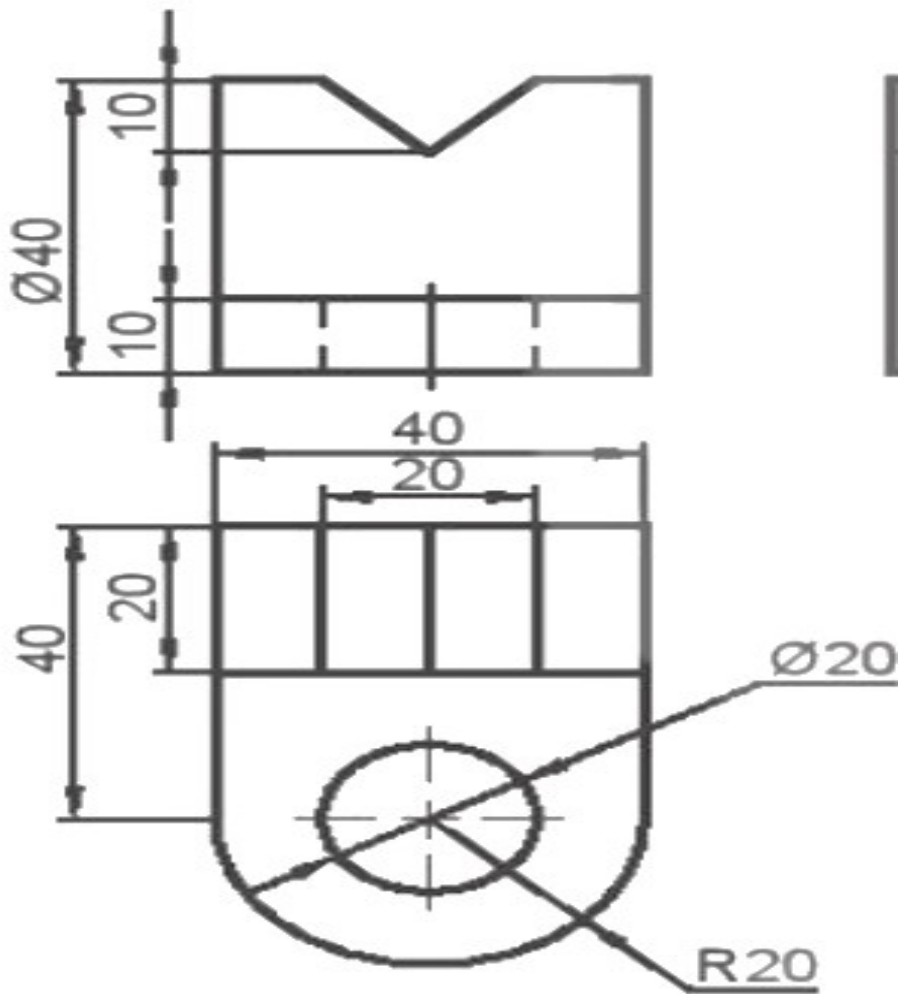
2. Số lượng và chủng loại các cửa sổ và số cửa sổ.

3. Vị trí các bộ phận khác (hành lang, cầu thang, ban công...)



Hình 15.3. Bản vẽ nhà hai tầng

Câu 2: Vẽ hình chiếu thứ 3 (Chiếu cạnh) của các hình :11.18; 11.19 trang 70 SGK:



Câu 3. Ren ngoài, ren trong có tên gọi khác là gì?

Câu 4: Để đảm bảo phát triển bền vững, các kỹ sư thường tuân thủ nguyên tắc gì?